

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 401- 500

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
401	当心	dāngxīn	động từ: cẩn thận, lưu tâm, chú ý, coi chừng	Bēizi hěn tàng, náqǐ de shíhou yào dāngxīn . Cốc nóng lắm, lúc cầm lên phải cẩn thận đấy. 杯子很烫，拿起的时候要 当心 。 Cốc nóng lắm, lúc cầm lên phải cẩn thận đấy.
402	当选	dāngxuǎn	động từ: trúng cử	Tāmen liǎ shéi dāngxuǎn zǒngtǒng de jīlǜ gèng dà? 他们俩谁 当选 总统的机率更大? Trong hai người bọn họ, ai có tỷ lệ trúng cử tổng thống cao hơn?
403	倒闭	dǎobì	động từ: đóng cửa, sập tiệm, vỡ nợ	Zhè jiā diàn yào dǎobì le, hěn duō dōngxi dōu zài dǎzhé. 这家店要 倒闭 了，很多东西都在打折。 Tiệm này sắp sập tiệm rồi, có rất nhiều đồ đang giảm giá.
404	导弹	dǎodàn	danh từ: đạn đạo, hỏa tiễn, tên lửa đạn đạo	Dì'èr Cì Shìjiè Dàzhàn zhīhòu, gèguó dōu shífēn zhòngshì fāzhǎn dǎodàn . 第二次世界大战之后，各国都十分重视发展 导弹 。 Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, các nước đều rất chú trọng phát triển tên lửa .
405	稻谷	dàogǔ	danh từ: hạt thóc, hạt lúa	Qīutiān, tiányě lǐ de dàogǔ chéngshú le, jīncàncàn de.

				秋天，田野里的稻谷成熟了，金灿灿的。 Vào mùa thu, lúa trên cánh đồng đều đã chín cả, ngả màu vàng ươm.
406	导航	dǎoháng	động từ: hướng dẫn, dẫn đường, định vị	Zhǐyào xiàzǎi zhè kuǎn ruǎnjiàn, jiù kěyǐ yòng shǒujī dǎoháng le. 只要下载这款软件，就可以用手机导航了。 Chỉ cần tải phần mềm này về là có thể dùng điện thoại định vị rồi.
407	捣乱	dǎoluàn	động từ: quấy rối, phá đám, gây rối, làm loạn	Bié ràng xiǎopéngyǒu men zài zhèr dǎoluàn, dài tāmen chūqù. 别让小朋友们在哪儿捣乱，带他们出去。 Đừng để mấy đứa trẻ con ở đây gây rối, mang chúng nó ra ngoài đi.
408	盗窃	dàoqiè	động từ: trộm cướp, trộm cắp, lấy trộm, lấy cắp, đánh cắp	Liǎng míng nánzǐ rù shì dàoqiè bèi jǐngfāng zhuāhuò. 两名男子入室盗窃被警方抓获。 Hai người đàn ông đột nhập vào nhà trộm cắp bị cảnh sát bắt được.
409	导向	dǎoxiàng	động từ: hướng phát triển, hướng, phương hướng	Zhè cì huìtán jiānghuì dǎoxiàng liǎngguó jīngjì hézuò. 这次会谈将会导向两国经济合作。 Hướng phát triển của buổi hội đàm lần này sẽ là hợp tác kinh tế hai nước.
410	岛屿	dǎoyǔ	danh từ: đảo, hòn đảo	Hǎinán shì Zhōngguó nánfāng de rèdài dǎoyǔ. 海南是中国南方的热带岛屿。 Hải Nam là hòn đảo nhiệt đới nằm ở phía Nam Trung Quốc.

411	得不偿失	débùchángshī	thành ngữ/cụm từ: lợi bất cập hại, được không bù mất, được một mất mười	Wèi zhèngqián ér xīshēng jiànkāng, zhè shì débùchángshī de shìqíng. 为挣钱而牺牲健康，这是得不偿失的事情。 Vì kiếm tiền mà hy sinh sức khỏe, đây là chuyện lợi bất cập hại đó.
412	得力	délì	tính từ: có tài, đặc lực, có năng lực	Xiǎo Wáng shì wǒ de délì zhùshǒu. 小王是我的得力助手。 Tiểu Vương là trợ thủ đặc lực của tôi.
413	得天独厚	détiān dúhòu	thành ngữ/cụm từ: gặp may mắn, được trời ưu ái, thiên nhiên ưu đãi	Zhōngguó yōngyǒu quán shìjiè zuì détiān dúhòu de dìlǐ huánjìng. 中国拥有全世界最得天独厚的地理环境。 Trung Quốc sở hữu môi trường địa lý được thiên nhiên ưu đãi nhất thế giới.
414	得罪	dézuì	động từ: mạo phạm, đắc tội, làm mất lòng, xúc phạm, làm mất lòng	Shuōhuà guòyú zhíjiē róngyì dézuì rén. 说话过于直接容易得罪人。 Nói năng quá thẳng thắn sẽ dễ làm mất lòng người khác.
415	蹬	dēng	động từ: đạp, giẫm	Qí zìxíngchē hěn jiǎndān, zhǐyào mùshì qiánfāng, liǎng tuǐ shǐjìn dēng jiù xíng le. 骑自行车很简单，只要目视前方，两腿使劲蹬就行了。 Đi xe đạp rất đơn giản, chỉ cần mắt nhìn về phía trước, hai chân dùng lực đạp là được

416	瞪	dèng	động từ: trừng, lườm, nguýt, trợn mắt nhìn	Tā dèng le wǒ yī yǎn, yīnwèi wǒ chí dào le. 她瞪了我一眼，因为我迟到了。 Cô ta lườm tôi một cái, vì tôi đến muộn.
417	等级	děngjí	danh từ: cấp, bậc, xếp hạng	Tā zài zhège yóuxì zhōng dá dào le zuì gāo děngjí. 他在这个游戏中达到了最高等级。 Anh ấy đã đạt cấp cao nhất trong trò chơi này.
418	灯笼	dēnglong	danh từ: đèn lồng, đèn xếp	Yuánxiāojié dào le, bùshǎo rén zài jiā ménkǒu guà shàng le dēnglong. 元宵节到了，不少人在家门口挂上了灯笼。 Tết Nguyên tiêu đến rồi, không ít người đã treo đèn lồng ngoài cổng nhà.
419	登陆	dēnglù	động từ: đổ bộ, lên bờ	Táifēng jiāng yú zhōurì shàngwǔ dēnglù. 台风将于周日上午登陆。 Sáng Chủ nhật, cơn bão sẽ đổ bộ vào đất liền.
420	登录	dēnglù	động từ: đăng ký, đăng nhập	Nǐ kěyǐ dēnglù guānwǎng qù cháxún chéngjì. 你可以登录官网去查询成绩。 Cậu có thể đăng nhập lên trang web chính thức để tra cứu thành tích.
421	堤坝	dībà	danh từ: đê đập, đê điều	Hóngshuǐ chōngpò dībà, tūnmò le cūnzhuāng. 洪水冲破堤坝，吞没了村庄。

				Cơn lũ tràn đến phá vỡ đê điều , nuốt trôi cả một thôn làng.
422	地步	dìbù	danh từ: mức, bước, nỗi, nông nỗi, tình cảnh	Júmiàn hái méi dào bùkěshōushi de dìbù . 局面还没到不可收拾的 地步 。 Cục diện vẫn chưa đến mức không thể cứu vãn được.
423	抵达	dǐdá	động từ: đến, đến nơi, tới, đạt được	Wǒmen de hángbān huì ànshí dǐdá ma? 我们的航班会按时 抵达 吗? Chuyến bay của chúng ta vẫn sẽ đến nơi đúng giờ chứ?
424	抵抗	dǐkàng	động từ: chống lại, đề kháng, chống cự	Wǒ dǐkàng bùzhù yòuhuò, chī le yīkǒu dànɡāo. 我 抵抗 不住诱惑，吃了一口蛋糕。 Tôi không thể chống lại sự hấp dẫn, nên đã ăn một miếng bánh gato.
425	敌视	dírshì	động từ: căm thù, coi như kẻ thù, coi là kẻ thù, nhìn bằng con mắt căm thù	Wǒmen bùnéng dírshì duìshǒu, ér yīng zūnzhòng tāmen. 我们不能 敌视 对手，而应尊重他们。 Chúng ta không thể coi đối thủ như kẻ thù , mà phải tôn trọng họ.
426	地势	dìshì	danh từ: địa thế	Dà yǔ guòhòu, dìshì dī de dìfāng jī mǎn le yǔshuǐ. 大雨过后， 地势 低的地方积满了雨水。 Mưa lớn qua đi, những nơi có địa thế thấp đã tích đầy nước mưa.

427	递增	dìzēng	động từ: tăng dần, tăng	Zhōngguó líhūn fūqī shùliàng zhúnián dìzēng. 中国离婚夫妻数量逐年递增。 Số lượng các cặp đôi ly hôn ở Trung Quốc vẫn tăng dần hàng năm.
428	抵制	dǐzhì	động từ: ngăn chặn, ngăn lại	Wǒmen jiānjué dǐzhì zhǒngzúqíshì. 我们坚决抵制种族歧视。 Chúng tôi kiên quyết ngăn chặn phân biệt chủng tộc.
429	地质	dìzhì	danh từ: địa chất	Chángqī de lànkǎnlànfá huì zàochéng yánzhòng de dìzhì zāihài. 长期的滥砍滥伐会造成严重的地质灾害。 Chặt phá rừng bừa bãi trong thời gian dài sẽ tạo nên thảm họa địa chất nghiêm trọng.
430	垫	diàn	động từ: trải, kê, lót, chèn, độn	Zhè chuáng bùgòu ruǎn, wǒmen zài diàn yī zhāng miánbèi ba. 这床不够软，我们再垫一张棉被吧。 Chiếc giường này không đủ mềm, chúng ta trải thêm một cái chăn đi.
431	颠簸	diānbǒ	động từ: lắc lư, chòng chành, nghiêng ngả	Fēijī yùdào qìliú, huì yǒuxiē diānbǒ, qǐng dàjiā bù yào huāngzhāng. 飞机遇到气流，会有些颠簸，请大家不要慌张。 Máy bay gặp phải luồng khí lưu, sẽ hơi lắc lư một chút, xin mọi người cứ bình tĩnh.

432	颠倒	diāndǎo	tính từ: đảo lộn, đảo ngược, lật ngược, ngược	Nà fú huà hǎoxiàng shàngxià diāndǎo le. 那幅画好像上下颠倒了。 Bức tranh đó hình như bị đảo ngược rồi.
433	奠定	diàndìng	động từ: đặt, gây	Liǎngguó zhījiān de hézuò jiāng wèi jīngjì fùsū diàndìng jīchǔ. 两国之间的合作将为经济复苏奠定基础。 Hợp tác giữa hai nước sẽ đặt nền móng cho phục hồi kinh tế.
434	惦记	diànjì	động từ: nhớ, nhớ đến, nghĩ đến, nhớ nhung, lo lắng	Bùyòng diànjì wǒ, wǒ guò de hěn hǎo. 不用惦记我，我过得很好。 Không cần nhung nhớ tôi, tôi sống rất tốt.
435	典礼	diǎnlǐ	danh từ: buổi lễ lớn, lễ	Bìyè diǎnlǐ shàng, wǒ hé xiàozhǎng héyǐng le. 毕业典礼上，我和校长合影了。 Tại buổi lễ tốt nghiệp, tôi và hiệu trưởng đã chụp ảnh chung rồi.
436	典型	diǎnxíng	tính từ: điển hình	Tā shì diǎnxíng de guāiguāi nǚ, shénme dōu tīng fùmǔ de. 她是典型的乖乖女，什么都听父母的。 Cô ấy là mẫu con gái ngoan ngoãn điển hình, cái gì cũng nghe lời cha mẹ.
437	电源	diànyuán	danh từ: nguồn điện	Jiǎnxiū jīqì qián qǐng qiēduàn diànyuán. 检修机器前请切断电源。

				Trước khi kiểm tra máy móc xin hãy ngắt nguồn điện .
438	点缀	diǎnzhuì	động từ: điểm xuyết, tô điểm, tô vẽ	Nǐ zhè jiàn máoyī tài sù le, kěyǐ yòng sījīn lái diǎnzhuì yīxià. 你这件毛衣太素了，可以用丝巾来点缀一下。 Chiếc áo len này của bạn trông bình thường quá, có thể dùng khăn lụa điểm xuyết thêm một chút.
439	叼	diāo	động từ: ngậm, tha	Tā zuǐlǐ zǒngshì diāo zhe yī gēn yān. 他嘴里总是叼着一根烟。 Anh ta luôn ngậm một điếu thuốc trong miệng.
440	吊	diào	động từ: treo	Tiānhuābǎn shàng diào zhe yī zhǎn piàoliang de dēng. 天花板上吊着一盏漂亮的灯。 Trên trần nhà có treo một ngọn đèn tuyệt đẹp.
441	调动	diàodòng	động từ: điều động, đổi, thay đổi	Tā de zhíwù diàodòng shì zǒngjīnglǐ qīnzì zhǐdìng de. 他的职务调动是总经理亲自指定的。 Việc điều động chức vụ của anh ta là Tổng giám đốc đích thân chỉ định.
442	雕刻	diāokè	động từ: điêu khắc, chạm trổ	Zhè jiàn zuòpǐn shì yóu mùtóu diāokè ér chéng de. 这件作品是由木头雕刻而成的。 Tác phẩm này được điều khắc từ gỗ mà thành.

443	雕塑	diāosù	danh từ: điêu khắc, nặn tượng	Dàitīng lǐ yǒu zuò liǎng mǐ gāo de diāosù, shì zhī míng yì shù jiā diāo kè de. 大厅里有座两米高的雕塑，是知名艺术家雕刻的。 Trong đại sảnh có bức tượng điêu khắc cao 2 mét, là tác phẩm điêu khắc của nghệ sĩ nổi tiếng.
444	跌	diē	động từ: ngã, té	Tā cóng lóu tī shàng diē le xià lai, shuāi duàn le tuǐ. 他从楼梯上跌了下来，摔断了腿。 Anh ta trượt ngã từ trên cầu thang xuống, gãy cả chân.
445	盯	dīng	động từ: nhìn chăm chú, nhìn chòng chọc, nhìn chăm chăm, dán mắt	Dīng zhe bié rén kàn shì bù lǐ mào de xíng wéi. 盯着别人看是不礼貌的行为。 Nhìn chăm chăm vào người khác là hành vi bất lịch sự.
446	定期	dìngqī	tính từ: định kỳ	Dìngqī tǐ jiǎn yǒu zhù yú tí zǎo fā xiàn shēn tǐ lǐ de qián zài jí bìng. 定期体检有助于提早发现身体里的潜在疾病。 Kiểm tra sức khỏe định kỳ giúp chúng ta phát hiện sớm các bệnh tiềm tàng bên trong cơ thể.
447	定义	dìngyì	danh từ: định nghĩa	Měi ge rén duì chéng gōng de dìngyì dōu bù tóng. Mỗi người đối với thành công định nghĩa đều khác nhau. Định nghĩa về thành công của mỗi người lại khác nhau.

448	叮嘱	dīngzhǔ	động từ: căn dặn, dặn dò, dặn đi dặn lại	Wǒ zàisān dīngzhǔ tā jìde ànshí chīyào, kě tā háishi wàng le. 我再三叮嘱他记得按时吃药，可他还是忘了。 Tôi nhiều lần dặn dò anh ấy nhớ uống thuốc đúng giờ, nhưng anh ấy toàn quên hết.
449	丢人	diūrén	động từ: mất mặt, xấu mặt, mất thể diện, bẽ mặt	Biǎoyǎn shí wǒ jìngrán wàng cí le, zhēn diūrén! 表演时我竟然忘词了，真丢人！ Lúc biểu diễn tôi bỗng quên lời luôn, thật là mất mặt quá!
450	丢三落四	diūsān làsì	thành ngữ/cụm từ: vứt bừa bãi, vung vãi, hay quên, quên trước quên sau	Tā zǒngshì diūsān làsì, měicì chūmén bùshì wàng le dài yàoshi, jiùshì wàng le dài qiánbāo! 他总是丢三落四，每次出门不是忘了带钥匙，就是忘了带钱包！ Anh ta luôn quên trước quên sau, mỗi lần ra ngoài không phải quên cầm chìa khóa thì là quên mang ví!
451	栋	dòng	lượng từ: tòa	Wǒ zhù zài chāoshì pángbiān nà dòng gōngyù lǐ. 我住在超市旁边那栋公寓里。 Tôi sống ở tòa chung cư bên cạnh siêu thị.
452	动荡	dòngdàng	danh từ: bấp bênh, rối ren, hỗn loạn, rối loạn, không ổn định	Guójì jīnróng dòngdàng ràng rénmin de shēnghuó hěn bù ānwěn. 国际金融动荡让人民的生活很不安稳。 Tình hình tài chính quốc tế rối ren khiến đời sống của nhân dân rất không ổn định.

453	东道主	dōngdàozhǔ	danh từ: chủ nhà, chủ	Zuòwéi dōngdàozhǔ, wǒmen yīnggāi hǎohǎo zhāodài kèrén. 作为东道主，我们应该好好招待客人。 Là chủ nhà, chúng tôi nên tiếp đãi khách cho tốt.
454	动机	dòngjī	danh từ: động cơ	Xiányírén de shā rén dòngjī shì shénme? 嫌疑人的杀人动机是什么？ Động cơ giết người của nghi phạm là gì?
455	冻结	dòngjié	động từ: đóng băng, tạm ngưng	Wǒ de yínháng zhànghù tūrán bèi dòngjié le, qǐngwèn zhè shì zěnmé huí shìr? 我的银行账户突然被冻结了，请问这是怎么回事儿？ Tài khoản ngân hàng của tôi bỗng nhiên bị đóng băng, xin hỏi đã có chuyện gì vậy?
456	动静	dòngjīng	danh từ: động tĩnh, tiếng động	Fángjiān wài chuánlái yīzhèn xiàrén de dòngjīng. 房间外传来一阵吓人的动静。 Bên ngoài phòng có tiếng động khiến người ta sợ giật mình.
457	动力	dònglì	danh từ: động lực	Wǒ yǐjīng shīqù le xuéxí de dònglì. 我已经失去了学习的动力。 Tôi đã mất đi động lực học tập của bản thân.
458	动脉	dòngmài	danh từ: động mạch,	Tā bù xiǎoxīn gē dào le dòngmài, liú le hěn duō xiě. 他不小心割到了动脉，流了很多血。

				Cậu ta không cẩn thận bị cắt vào động mạch , chảy rất nhiều máu.
459	动身	dòngshēn	động từ: khởi hành, lên đường, xuất phát	Wǒ míngtiān dòngshēn qù Shànghǎi, xiànzài zài shōushi xínglǐ. Tôi明天动身去上海, 现在在收拾行李。 Ngày mai tôi sẽ khởi hành đi Thượng Hải, giờ đang thu dọn hành lý.
460	董事长	dǒngshìzhǎng	danh từ: Chủ tịch Hội đồng quản trị	Dǒngshìzhǎng yǒuquán fǒujué dǒngshìhuì de rènhé jiànyì. 董事长有权否决董事会的任何建议。 Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền phủ quyết bất cứ kiến nghị nào của Hội đồng quản trị.
461	动手	dòngshǒu	động từ: bắt đầu làm, bắt tay vào làm	Yǔ xià de zhème dà, wéixiū rényuán yīnggāi bùhuì lái le, wǒmen hái shì zìjǐ dòngshǒu ba. 雨下得这么大, 维修人员应该不会来了, 我们还是自己动手吧。 Trời mưa lớn như thế, nhân viên sửa chữa chắc không đến đâu, chúng ta nên tự bắt tay vào làm thì hơn.
462	动态	dòngtài	danh từ: tình hình, chiều hướng, động thái	Zuòwéi yīshēng, tā bìxū liǎojiě yīxué de zuìxīn fāzhǎn dòngtài. 作为医生, 他必须了解医学的最新发展动态。 Là một bác sĩ, cậu ta cần phải biết về tình hình phát triển mới nhất của y học.

463	洞穴	dòngxué	danh từ: động, hang động	Dòngxué zhōng yǒu biānfú, zuìhǎo bùyào jìnqù. 洞穴中有蝙蝠，最好不要进去。 Trong động có dơi, tốt nhất là đừng vào.
464	动员	dòngyuán	động từ: động viên, huy động	Cǐ xíng de mùdì shì dòngyuán gōngzhòng fǎnduì zuìxīn chūtái de shuǐfǎ. 此行的目的是动员公众反对最新出台的税法。 Mục đích của chuyến đi này là để huy động công chúng phản đối chính sách thuế mới nhất vừa ra mắt.
465	东张西望	dōngzhāng xīwàng	động từ: nhìn đông nhìn tây, nhìn xung quanh, quan sát xung quanh	Yī míng mòshēng nánzǐ zài wǒ jiā ménkǒu dōngzhāng xīwàng. 一名陌生男子在我家门口东张西望。 Một người đàn ông lạ mặt đang đứng quan sát xung quanh cổng nhà của tôi.
466	兜	dōu	danh từ: túi (nhỏ)	Yàoshì zài wǒ kù dōu lǐ, nǐ néng bāng wǒ qù ná yīxià ma? 钥匙在我裤兜里，你能帮我去拿一下吗？ Chìa khóa ở trong túi quần của mình, bạn có thể cầm nó giúp mình được không?
467	陡峭	dǒuqiào	tính từ: dốc đứng, dốc ngược, dốc	Sōngshù néng shēngzhǎng zài dǒuqiào de xuányá shàng. 松树能生长在陡峭的悬崖上。 Cây tùng có thể sinh trưởng trên các vách núi dốc đứng.

468	斗争	dòuzhēng	danh từ: đấu tranh, tranh đấu	Tā yīshēng dōu zài yǔ pínqióng zuò dòuzhēng. 她一生都在与贫穷作斗争。 Cả đời cô ấy đã phải đấu tranh với đói nghèo rồi.
469	赌博	dǔbó	danh từ: đánh bài	Dǔbó zài Zhōngguó dàlù shì wéifǎ de. 赌博在中国大陆是违法的。 Ở Trung Quốc đại lục, đánh bài là vi phạm pháp luật.
470	独裁	dúcái	danh từ: độc tài	Nàge guójiā dāngshí zhèng chǔzài jūnshì dúcái tǒngzhì zhīxià. 那个国家当时正处在军事独裁统治之下。 Đất nước đó khi ấy đang trong chế độ độc tài quân sự.
471	督促	dūcù	động từ: thúc giục, đốc thúc, đôn đốc	Zài tā de dūcù xià, wǒ kāishǐ měitiān yùndòng. 在他的督促下, 我开始每天运动。 Dưới sự đốc thúc của ông ấy, tôi bắt đầu vận động mỗi ngày.
472	杜绝	dùjué	động từ: ngăn chặn, tiêu diệt, triệt tiêu	Duō wèi xuézhě liánmíng hūyù, dùjué yěshēngdòngwù fēifǎ jiāoyì hé shíyòng. 多位学者联名呼吁, 杜绝野生动物非法交易和食用。 Rất nhiều học giả liên danh kêu gọi, ngăn chặn việc mua bán và tiêu thụ phi pháp động vật hoang dã.

473	毒品	dúpǐn	danh từ: chất có hại, thuốc phiện, chất gây nghiện	Cĩ dúpǐn fúyòng guòliàng huì yǒu zhìmìng wēixiǎn. 此毒品服用过量会有致命危险。 Sử dụng chất gây nghiện này quá liều sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng
474	堵塞	dǔsè	động từ: tắc nghẽn, chặn lại	Dǎoháng tíshì qiánfāng dàolù dǔsè, jiànyì wǒ zǒu língyī tiáolù. 导航提示前方道路堵塞，建议我走另一条路。 Định vị gợi ý rằng con đường phía trước đang tắc nghẽn, đề xuất tôi đi đường khác.
475	都市	dūshì	danh từ: thành phố, đô thị	Shànghǎi shì gè fánróng de dàdūshì, gōnglù shàng yǒu chuānliúbùxī de chēliàng. 上海是个繁荣的大都市，公路上有川流不息的车辆。 Thượng Hải là một đô thị lớn phồn vinh, trên quốc lộ xe cộ đông như mắc cửi.
476	端	duān	động từ: bưng, mang, đem	Fúwùyuán xiǎoxīn de jiāng kāfēi duān gěi le kèrén. 服务员小心地将咖啡端给了客人。 Nhân viên phục vụ cẩn thận bưng cà phê đến cho khách.
477	短促	duǎncù	tính từ: ngắn ngủi, ngắn	Yīshēng wèn wǒ shìfǒu yǒu hūxī duǎncù hé xiōngmèn de zhèngzhuàng. 医生问我是否有呼吸短促和胸闷的症状。 Bác sĩ hỏi tôi có phải có triệu chứng khó thở và tức ngực không.

478	断定	duàndìng	động từ: nhận định, kết luận	Nǐ zěnmē néng duàndìng tā zài shuōhuǎng? 你怎么能 断定 他在说谎? Sao bạn có thể kết luận rằng anh ta đang nói dối?
479	断断续续	duànduàn xùxù	trạng từ: gián đoạn, không liên tục, đứt quãng, cách quãng	Zhè tiáo lù duànduàn xùxù xiū le jǐnián le, kě hái méi xiūhǎo. 这条路 断断续续 修了几年了, 可还没修好。 Con đường này lúc sửa lúc ngừng mấy năm rồi, mà vẫn chưa làm xong.
480	断绝	duànjué	động từ: đoạn tuyệt, cắt đứt	Fāxiàn tā rǎnshàng dúpǐn hòu, wǒ jiù hé tā duànjué lái wǎng le. 发现他染上毒品后, 我就和他 断绝 来往了。 Sau khi phát hiện anh ta bị nghiện, tôi đã cắt đứt quan hệ với anh ta rồi.
481	端午节	Duānwǔjié	danh từ: Tết Đoan ngọ	Rénmen zài Duānwǔjié nàitiān huì chī zòngzi, huá lóngzhōu. 人们在 端午节 那天会吃粽子、划龙舟。 Trong ngày Tết Đoan ngọ , mọi người thường ăn bánh chưng, chèo thuyền rồng.
482	端正	duānzhèng	tính từ: cân đối, đều đặn, ngay ngắn, đoan chính	Tā shēncái gāotiāo, wǔguān duānzhèng . 她身材高挑, 五官 端正 。 Cô ấy có thân hình cao gầy, mặt mũi cân đối .
483	对策	duìcè	danh từ: đối sách, cách đối phó	Zhègè jìdù de xiāoshòu'è chíchù xiàhuá, nǐ yǒu shénme duìcè ma? 这个季度的销售额持续下滑, 你有什么 对策 吗?

				Doanh số bán hàng quý này vẫn tiếp tục tuột dốc, bạn có đối sách gì không?
484	对称	duìchèn	tính từ: đối xứng, cân đối	Wǒ de zuǒyòu liǎn sihū bùtài duìchèn. 我的左右脸似乎不太对称。 Hai bên mặt của tôi hình như không cân đối lắm.
485	对付	duìfu	động từ: ứng phó, đối phó	Tā lǎoshi wéinán wǒ, wǒ gāi zěnmē duìfu tā? 他老是为难我，我该怎么对付他？ Ông ta luôn làm khó tôi, tôi phải làm sao để đối phó với ông ta đây?
486	兑换	duìhuàn	động từ: đổi, hối đoái	Nǐ kěyǐ qù nà jiā yínháng duìhuàn wàibì. 你可以去那家银行兑换外币。 Bạn có thể đến ngân hàng đó đổi ngoại tệ.
487	堆积	duījī	động từ: chất đống, tích tụ, xếp đống	Zuìxiān yǒu zhīfáng duījī de bùwèi tōngcháng shì yāobù. 最先有脂肪堆积的部位通常是腰部。 Bộ phận đầu tiên tích tụ mỡ thường là vùng eo.
488	对抗	duìkàng	động từ: chống lại, chống cự	Wǒmen yào qín xǐshǒu, yǐ duìkàng bìngdú de chuánbō. 我们要勤洗手，以对抗病毒的传播。 Chúng ta cần phải thường xuyên rửa tay để chống lại sự lây lan của virus.

489	对立	duìlì	động từ: đối lập	Zhè shì liǎng zhǒng gēnběn duìlì de shìjièguān. 这是两种根本对立的世界观。 Đây là hai thể giới quan về cơ bản là đối lập nhau.
490	对联	duìlián	danh từ: câu đối	Chūnjié dào le, jiājiāhùhù dōu huì zài ménkǒu tiē shàng duìlián. 春节到了, 家家户户都会在门口贴上对联。 Tết đến rồi, người người nhà nhà đều dán câu đối trước cửa.
491	队伍	duìwu	danh từ: quân đội, đội ngũ, hàng ngũ	Wǒmen de duìwu rén qiáng mǎ zhuàng, kěndìng néng dǎ shèngzhàng. 我们的队伍人强马壮, 肯定能打胜仗。 Quân đội của chúng ta người khỏe ngựa hay, chắc chắn sẽ đánh thắng trận.
492	兑现	duìxiàn	động từ: đổi tiền mặt, làm tròn, thực hiện, thực hành	Nǐ shénmeshíhòu cái néng duìxiàn nǐ de chéngnuò? 你什么时候才能兑现你的承诺? Bao giờ cậu mới thực hiện lời hứa của mình vậy?
493	对应	duìyìng	động từ: tương ứng, phù hợp	Qǐng shuōchū yǔ zhège Yīngwén dāncí duìyìng de Zhōngwén dāncí. 请说出与这个英文单词对应的中文单词。 Hãy đưa ra từ tiếng Trung tương ứng với từ tiếng Anh này.
494	对照	duìzhào	động từ: đối chiếu, so sánh	Měicì fānyì wán, tā dōu huì duìzhào yuánwén lái jiàoduì yìwén. 每次翻译完, 他都会对照原文来校对译文。

				Mỗi khi phiên dịch xong, anh ấy đều sẽ đối chiếu với văn bản gốc để hiệu đính bản dịch.
495	顿时	dùnshí	trạng từ: ngay, liền, tức khắc	Wéndào zhè gǔ chòuwèi, wǒ dùnshí méi le wèikǒu. 闻到这股臭味，我顿时没了胃口。 Người thấy mùi thối, tôi liền không còn muốn ăn nữa.
496	堕落	duòluò	động từ: sa ngã, truy lạc, sa đoạ, lưu lạc	Tā yuánběn niánqīngyǒuwéi, zuìhòu què duòluò chéng xiǎohùnùn. 他原本年轻有为，最后却 堕落 成小混混。 Cậu ta vốn là một thanh niên trẻ đầy triển vọng, nhưng cuối cùng lại sa ngã thành một tên lưu manh.
497	哆嗦	duōsuo	động từ: lạnh cóng, cảm lạnh, run cầm cập	Yīzhèn hánfēng chuī lái, dòng de wǒ húnshēn duōsuo . 一阵寒风吹来，冻得我浑身 哆嗦 。 Một cơn gió lạnh ủa tới, rét đến mức cả người tôi run lên cầm cập .
498	多元化	duōyuánhuà	tính từ: đa nguyên hóa	Wǒmen de jīngjì bùnéng zhǐ kào lǚyóuyè, yào ràng tā gèng duōyuánhuà cái xíng. 我们的经济不能只靠旅游业，要让它更 多元化 才行。 Nền kinh tế nước ta không thể chỉ dựa vào ngành du lịch, phải khiến nó càng đa nguyên hóa mới được,

499	恶化	èhuà	động từ: chuyển biến xấu, thay đổi xấu, trầm trọng hơn	Tīngshuō tā de bìngqíng èhuà le, wǒ hěn dānxīn. 听说他的病情 恶化 了，我很担心。 Nghe nói bệnh tình của cậu ta có chuyển biến xấu , tôi rất lo lắng.
500	额外	éwài	tính từ: ngoài định mức, ngoài mức quy định	Zhège yuè wǒmen yào jǐnliàng jiǎnshǎo éwài kāizhī. 这个月我们要尽量减少 额外 开支。 Tháng này chúng ta cần cố hết sức cắt giảm chi tiêu ngoài mức quy định .